

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
221/4 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM
MST: 0301449014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÍ 2 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198,574,601,287	242,426,204,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,910,822,549	22,722,321,742
1. Tiền	111	5	2,910,822,549	8,022,321,742
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46,955,000,000	68,855,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	46,955,000,000	68,855,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,618,893,927	64,663,891,888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25,845,525,577	29,503,361,394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4,011,656,997	2,564,919,206
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	25,000,000,000	22,400,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,761,711,353	10,195,611,288
IV. Hàng tồn kho	140		78,574,242,473	77,615,085,336
1. Hàng tồn kho	141	10	78,574,242,473	77,615,085,336
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,515,642,338	8,569,905,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3,028,797,648	1,468,852,455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,486,844,690	7,101,053,326
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328,793,904,418	173,654,688,416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000	150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000	150,000,000
II. Tài sản cố định	220		259,754,800,641	102,397,139,349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	98,947,569,500	49,704,190,890
Nguyên giá	222		177,264,150,681	124,793,172,844
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,316,581,181)	(75,088,981,954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	160,807,231,141	52,692,948,459
Nguyên giá	228		171,247,464,013	62,247,464,013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,440,232,872)	(9,554,515,554)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63,000,000,000	63,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,889,103,777	8,107,549,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5,315,918,822	7,534,364,112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	573,184,955	573,184,955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		527,368,505,705	416,080,893,163

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNHĐịa chỉ: 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		234,083,612,136	124,714,122,920
I. Nợ ngắn hạn	310		136,112,916,793	122,068,015,871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17,704,742,081	10,700,233,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6,243,465,392	8,316,355,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4,590,921,349	3,716,408,055
4. Phải trả người lao động	314		16,176,937,133	14,507,472,133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		949,723,323	2,181,812,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		952,320,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,056,666,211	8,177,968,572
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	80,391,628,249	71,390,665,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,046,513,055	3,077,100,456
II. Nợ dài hạn	330		97,970,695,343	2,646,107,049
1. Phải trả dài hạn khác	337		10,089,198,385	702,682,091
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	86,000,000,000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,881,496,958	1,943,424,958
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293,284,893,569	291,366,770,243
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	293,284,893,569	291,366,770,243
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		218,725,920,000	218,725,920,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		218,725,920,000	218,725,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,117,717,006	9,117,717,006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4,600,350,000)	(4,332,350,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,001,210,514	1,001,210,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,040,396,049	66,854,272,723
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		45,375,390,723	32,271,396,338
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,665,005,326	34,582,876,385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		527,368,505,705	416,080,893,163



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2024	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Quý 2/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng	01		88,418,688,752	157,289,279,596	90,114,681,851	153,755,198,694
2. Các khoản giảm trừ	02		407,555,865	675,187,402	710,308,046	1,315,564,874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	18	88,011,132,887	156,614,092,194	89,404,373,805	152,439,633,820
4. Giá vốn hàng bán	11		52,945,970,108	99,784,703,198	63,039,782,183	109,293,964,909
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		35,065,162,779	56,829,388,996	26,364,591,622	43,145,668,911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,109,708,964	4,469,854,217	2,719,009,062	5,061,550,259
7. Chi phí tài chính	22	20	2,178,556,799	3,717,667,342	3,638,106,014	7,182,972,310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,201,862,107	2,020,101,100	983,159,280	1,695,405,101
8. Chi phí bán hàng	24	21	4,359,820,729	8,916,422,228	4,581,060,326	8,305,822,496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	11,100,377,720	17,456,452,466	10,839,569,626	13,310,773,695
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19,536,116,495	31,208,701,177	10,024,864,718	19,407,650,669
11. Thu nhập khác	31	22	655,095,351	790,049,829	49,876,174	94,965,340
12. Chi phí khác	32		300,830,282	300,974,275	4,148,700	6,820,494
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		354,265,069	489,075,554	45,727,474	88,144,846
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		19,890,381,564	31,697,776,731	10,070,592,192	19,495,795,515
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	4,425,765,831	6,787,244,808	1,987,247,468	3,872,288,133
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15,464,615,733	24,910,531,923	8,083,344,724	15,623,507,382
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	688	1,101	341	698



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31,697,776,731	19,495,795,515
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	4,113,316,545	4,077,561,095
Các khoản dự phòng	03		(61,928,000)	(459,186,708)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(376,325,922)	(170,714,068)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,337,955,873)	(3,952,052,616)
Chi phí lãi vay	06		2,020,101,100	1,695,405,101
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35,054,984,581	20,686,808,319
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,800,008,983)	14,709,033,207
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(959,157,137)	12,080,786,143
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(82,145,860,717)	(27,457,552,924)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		658,500,097	(748,056,289)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2,020,101,100)	(1,695,405,101)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9	(3,423,072,969)	(10,553,375,494)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,185,607,000)	(811,961,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88,820,323,228)	6,210,276,611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(161,470,977,837)	(5,442,217,661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70,000,000	9,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(57,886,568,336)	(51,055,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119,129,359,161	31,600,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,267,955,873	4,023,741,366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97,890,231,139)	(20,864,385,386)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	(832,000,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	148,885,186,498	74,215,667,923
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	39,000,000,000	(34,652,667,123)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(21,478,882,000)	(42,433,857,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		166,406,304,498	(3,702,856,900)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		(20,304,249,869)	(18,356,965,675)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	22,722,321,742	19,510,897,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		492,750,676	154,800,935
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	2,910,822,549	1,308,733,121



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Người lập

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 01 năm 2024.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 218.725.920.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 668 (31/12/2023: 675).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1/2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 thống nhất với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 49 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

Địa chỉ	Thời gian sử dụng
▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM	Vô thời hạn
▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	49 năm
▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Thuê tài sản**Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Trong nước 10%; 5%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt	72,666,968	71,051,688
Tiền gửi ngân hàng	2,838,155,581	7,951,270,054
Các khoản tương đương tiền (*)		14,700,000,000
	2,910,822,549	22,722,321,742

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 3,1% đến 11,5% năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	-	423,951,728
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Xuất Khẩu Đức Tâm	-	423,951,728
Phải thu các khách hàng khác	25,845,525,577	29,079,409,666
Asung Co., LTD	9,082,602,063	7,607,930,557
Công ty TNHH MTV Mây Việt	1,687,070,842	4,678,185,120
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	498,123,800	676,130,506
TRIACE LIMITED	831,070,169	3,902,696,666
Các khoản phải thu khách hàng khác	13,746,658,703	12,214,466,817
	25,845,525,577	29,503,361,394

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Công ty TNHH Sapus		276,677,470
Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh Huy		1,633,700,000
Công ty Cổ phần Bys	339,630,000	287,500,000
Công Ty TNHH SX TM DV Tiến Uy	2,793,239,900	
Công ty TNHH TONG JOU Việt Nam	539,525,668	
Các nhà cung cấp khác	339,261,429	367,041,736
	4,011,656,997	2,564,919,206

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Cho các bên liên quan vay	25,000,000,000	14,400,000,000
Cho Bà Lê Hải Liễu vay với lãi suất 12%/năm		5,000,000,000
Cho Bà Huỳnh Thị Thanh vay với lãi suất thả nổi theo từng thời điểm	25,000,000,000	9,400,000,000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	-	8,000,000,000
Cho Công ty Cổ phần Pizza 4PS vay với lãi suất %ừ 12%-13,5%/năm		8,000,000,000
	25,000,000,000	22,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO	30/06/2024	31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu	35,092,958,243	40,304,512,642
Công cụ, dụng cụ	923,876,501	879,077,117
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,568,784,070	12,025,570,415
Thành phẩm	27,627,441,288	24,137,902,224
Hàng hóa	347,369,988	254,210,555
Hàng gửi đi bán	13,812,383	13,812,383
	78,574,242,473	77,615,085,336

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
tại ngày 31/12/2023	64,264,257,512	43,489,004,246	12,681,614,748	4,358,296,338	124,793,172,844
Tăng trong kỳ	50,677,000,000	1,741,072,273	720,084,364		53,138,156,637
Thanh lý		(430,441,900)	(236,736,900)		(667,178,800)
Tại ngày 30/06/2024	114,941,257,512	44,799,634,619	13,164,962,212	4,358,296,338	177,264,150,681
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
tại ngày 31/12/2023	31,841,794,859	32,721,886,720	7,549,453,322	2,975,847,053	75,088,981,954
Khấu hao trong kỳ	1,931,544,367	1,509,049,417	39,212,213	129,530,130	3,609,336,127
Thanh lý		(145,000,000)	(236,736,900)		(381,736,900)
Tại ngày 30/06/2024	33,773,339,226	34,085,936,137	7,351,928,635	3,105,377,183	78,316,581,181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2024	81,167,918,286	10,713,698,482	5,813,033,577	1,252,919,155	98,947,569,500
Tại ngày 31/12/2023	32,422,462,653	10,767,117,526	5,132,161,426	1,382,449,285	49,704,190,890

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 31.167.918.286 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2023	60,417,549,433	1,829,914,580	62,247,464,013
Tăng trong năm	109,000,000,000		109,000,000,000
Thanh lý			-
Tại ngày 30/06/2024	169,417,549,433	1,829,914,580	171,247,464,013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2023	9,219,090,958	335,424,596	9,554,515,554
Khấu hao trong kỳ	833,885,298	51,832,020	885,717,318
Thanh lý			-
Tại ngày 30/06/2024	10,052,976,256	387,256,616	10,440,232,872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2024	159,364,573,177	1,442,657,964	160,807,231,141
Tại ngày 31/12/2023	51,198,458,475	1,494,489,984	52,692,948,459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa		19,400,375
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,028,797,648	1,449,452,080
Cộng	3,028,797,648	1,468,852,455
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ		102,355,477
Tiền thuê đất		1,189,916,013
Chi phí sửa chữa		1,082,067,049
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5,315,918,822	5,160,025,573
Cộng	5,315,918,822	7,534,364,112

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2024	31/12/2023
	573,184,955	573,184,955

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	2,561,031,350	7,016,884,713
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Xuất khẩu Đức Tâm	2,561,031,350	7,016,884,713
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	15,143,710,731	3,683,348,395
Các nhà cung cấp khác	15,143,710,731	3,683,348,395
	17,704,742,081	10,700,233,108

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Công Ty TNHH MTV Cường Quốc Phát	1,039,041,600	1,126,664,160
Hunet Corporation	256,732,102	613,885,891
Smathers & Branson	672,336,064	1,643,309,259
Các khách hàng khác	4,275,355,626	4,932,496,511
	6,243,465,392	8,316,355,821

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,321,592,515	3,422,615,390
Thuế thu nhập cá nhân	269,328,834	293,792,665
	4,590,921,349	3,716,408,055

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22,902,617,818	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	36,321,718,000	26,400,000,000
Ngân àng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	21,167,292,431	44,990,665,000
	80,391,628,249	71,390,665,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/06/2024

31/12/2023

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

86,000,000,000

-

86,000,000,000

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	218,725,920,000	9,117,717,006	(4,332,350,000)	1,001,210,514	66,854,272,723	291,366,770,243
Lợi nhuận trong kỳ					24,910,531,923	24,910,531,923
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,245,526,596)	(1,245,526,596)
Chi trả cổ tức					(21,478,882,000)	(21,478,882,000)
Mua cổ phiếu quỹ			(268,000,000)			(268,000,000)
Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức						-
Giảm VDL do mua lại cổ phiếu của NLD						-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền						-
Tại ngày 30/06/2024	218,725,920,000	9,117,717,006	(4,600,350,000)	1,001,210,514	69,040,396,050	293,284,893,570

Cổ phần

	30/06/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phần được phép phát hành	21,872,592	21,872,592
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	21,872,592	21,872,592
- Cổ phần thường	21,872,592	21,872,592
Số lượng cổ phần được mua lại	420,510	393,710
- Cổ phần thường	420,510	393,710
Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,452,082	21,478,882
- Cổ phần thường	21,452,082	21,478,882
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
21. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng	146,602,695,121	139,392,189,707
Doanh thu khác	10,011,397,073	13,047,444,113
	156,614,092,194	152,439,633,820
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	2,355,396,849	3,946,184,972
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	647,663,526	226,449,659
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,460,992,882	850,825,181
Chiết khấu thanh toán	5,800,960	38,090,447
	4,469,854,217	5,061,550,259
23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	2,020,101,100	1,695,405,101
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	297,965,720	449,697,154
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	528,206,583	
Chiết khấu thanh toán	871,393,939	5,037,870,055
	3,717,667,342	7,182,972,310
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2,921,159,781	3,118,945,505
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	2,472,332,536	2,841,819,332
- Chi phí hoa hồng bán hàng	1,622,235,901	651,553,826
- Chi phí chiết khấu bán hàng	78,047,842	627,657,607
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,822,646,168	1,065,846,226
	8,916,422,228	8,305,822,496
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	6,472,360,245	8,148,230,202
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10,984,092,221	5,162,543,493
	17,456,452,466	13,310,773,695
25. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	118,181,819	9,090,909
Thu nhập khác	671,868,010	85,874,431
	790,049,829	94,965,340
26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	31,697,776,731	19,495,795,515
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,362,447,308	184,859,216
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(179,214,068)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	34,060,224,039	19,501,440,663
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	6,812,044,808	3,900,288,133
Trừ: Chi cho lao động nữ	(24,800,000)	(28,000,000)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6,787,244,808	3,872,288,133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Lợi nhuận sau thuế	24,910,531,923	15,623,507,382
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,262,724,102	781,175,369
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23,647,807,821	14,842,332,013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	21,475,201	21,250,702
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,101	698

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Tỷ lệ
Doanh thu	88,011,132,887	89,404,373,805	98%
Lợi nhuận sau thuế	15,464,615,733	8,083,344,724	191%

Nguyên nhân doanh thu và lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ:

- Doanh thu giảm nhẹ do sức mua của thị trường nội địa thấp

- Lợi nhuận sau thuế Q2 năm nay tăng do công ty có nhiều cải tiến quy trình sản xuất. Bên cạnh đó, công ty thực hiện dồn 2 nhà máy lại thành một nên ngoài việc tinh gọn nhân sự, loại bỏ chi phí vận chuyển, tiết kiệm chi phí quản lý, điều hành sản xuất hiệu quả nên năng suất lao động tốt hơn v.v... công ty còn có thêm lợi nhuận từ việc cho thuê nhà xưởng, nơi đã dời đi.

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc Công ty và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	01/01/2024 - 30/06/2024	01/01/2023 - 30/06/2023
Thù lao và thu nhập	1,249,287,000	3,168,564,000



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Handwritten signature

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu